

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đến năm 2030 huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Lục Nam tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 01/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-STNMT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ

1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam. (*Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lục Nam*).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lục Nam theo quy định.

2. UBND huyện Lục Nam:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam;

2.2. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam và các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lục Nam;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm hiện trạng		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	52.320,96	85,97	47.320,72	0,00	47.320,72	77,75
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	13.909,50	22,85	10.865,75	0,00	10.865,75	17,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.643,22</i>	<i>19,13</i>	<i>9.883,43</i>	<i>0,00</i>	<i>9.883,43</i>	<i>16,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	725,00	1,19		614,86	614,86	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.770,99	17,70	10.561,18	0,00	10.561,18	17,35
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.534,39	5,81	4.049,49	0,00	4.049,49	6,65
1.6	Đất rừng sản xuất	22.560,10	37,07	20.128,30	95,08	20.223,38	33,23
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>4.762,74</i>	<i>7,83</i>	<i>4.214,75</i>	<i>0,00</i>	<i>4.214,75</i>	<i>6,92</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	818,36	1,34		713,02	713,02	1,17
1.8	Đất làm muối					-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,62	0,00		293,04	293,04	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	8.389,90	13,78	13.434,78	0,00	13.434,78	22,07
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	433,18	0,71	544,42	0,00	544,42	0,89
2.2	Đất an ninh	0,85	0,00	5,58	0,00	5,58	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp			795,00	0,00	795,00	1,31
2.4	Đất cụm công nghiệp	122,29	0,20	375,70	0,00	375,70	0,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,05	0,01	447,40	0,00	447,40	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	127,94	0,21	245,21	0,00	245,21	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	174,56	0,29	194,56	-60,03	134,53	0,22
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,67	0,11		551,44	551,44	0,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.099,70	5,09	5.052,89	-23,65	5.029,24	8,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.015,34</i>	<i>3,31</i>	<i>2.968,65</i>	<i>0,00</i>	<i>2.968,65</i>	<i>4,88</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>623,19</i>	<i>1,02</i>	<i>679,29</i>	<i>0,00</i>	<i>679,29</i>	<i>1,12</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>35,21</i>	<i>0,06</i>	<i>75,23</i>	<i>0,00</i>	<i>75,23</i>	<i>0,12</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm hiện trạng		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở y tế	7,21	0,01	20,94	0,00	20,94	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	83,60	0,14	117,50	0,00	117,50	0,19
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	81,08	0,13	500,10	0,00	500,10	0,82
-	Đất công trình năng lượng	8,22	0,01	29,41	11,13	40,54	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,93	0,00	1,13	0,00	1,13	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			0,45	-0,45		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,69	0,02	12,39	0,00	12,39	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,10	0,01	31,64	0,00	31,64	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	27,89	0,05	130,35	0,00	130,35	0,21
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	189,34	0,31	432,17	0,00	432,17	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				5,00	5,00	0,01
-	Đất chợ	9,89	0,02		14,31	14,31	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,69	0,00	174,18	-110,76	63,42	0,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,84	0,01		605,87	605,87	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.169,71	3,56	2.293,30	-106,32	2.186,98	3,59
2.14	Đất ở tại đô thị	155,75	0,26	476,00	106,32	582,32	0,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,25	0,03	29,52	-3,11	26,41	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,07	0,01	13,07	1,60	14,67	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	23,81	0,04		39,62	39,62	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.125,19	1,85		990,56	990,56	1,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	850,36	1,40		793,42	793,42	1,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,01	0,00		3,00	3,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	152,21	0,25	107,57	0,00	107,57	0,18

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.110,29	93,15	51,31	81,96	146,93	43,25	449,31	470,62	149,74	116,10	77,70	37,66	130,05
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.809,68	14,97	23,81	38,73	29,85	8,04	46,40	31,83	32,47	79,46	40,15	28,18	56,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.711,38</i>	<i>14,67</i>	<i>18,91</i>	<i>38,73</i>	<i>28,55</i>	<i>7,17</i>	<i>41,30</i>	-	-	-	-	<i>21,25</i>	<i>8,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,65	2,55	-	-	0,80	0,50	13,35	12,81	4,58	4,08	4,70	1,90	5,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	356,04	12,22	5,94	5,56	13,49	3,15	10,77	64,05	13,85	12,37	5,39	6,28	20,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	37,40	-	-	-	-	-	37,40	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.620,40	62,41	21,56	37,67	101,19	31,56	339,69	358,48	98,14	16,67	27,40	-	42,63
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	190,12	1,00	-	-	1,60	-	1,70	3,45	0,70	3,52	0,06	1,30	4,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.093,43	577,00	1,20	5,90	16,00	15,00	81,50	35,10	9,50	65,00	7,30	6,23	5,50
	Trong đó														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	103,98	3,00	-	2,41	5,00	4,54	5,00	5,10	7,00	38,00	4,30	2,00	0,90
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/NTS	75,35	-	-	-	1,00	-	-	-	-	15,00	-	2,00	4,60

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	nuôi trồng thủy sản														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	54,74	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	2,15	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,13	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NHK	10,36	-	-	-	-	-	-	5,56	-	1,00	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	0,52	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	28,26	-	1,20	-	-	-	23,45	3,53	-	-	-	0,08	-
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NHK	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	552,50	552,50											
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	255,89	20,00	-	3,49	10,00	10,46	53,05	20,91	2,50	10,00	3,00	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	87,00	0,01	1,05	0,62	1,00	-	0,83	0,70	1,03	4,29	1,33	1,94	3,02

(tiếp Biểu 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Phương Sơn	Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khám Lạng	TT. Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyền Sơn	Xã Bắc Lũng	TT. Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.110,29	123,96	285,88	354,05	152,79	273,32	73,89	88,50	275,83	428,76	200,83	813,76	137,43	53,51
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.809,68	91,24	147,22	311,43	88,50	233,86	28,00	35,75	157,63	376,47	81,05	686,45	98,52	42,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.711,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>258,07</i>	<i>4,50</i>	<i>127,97</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>157,63</i>	<i>325,40</i>	<i>-</i>	<i>558,93</i>	<i>78,79</i>	<i>20,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,65	6,02	0,90	2,72	0,27	5,98	1,90	1,41	3,20	3,99	8,05	4,94	3,53	2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	356,04	8,81	38,90	20,41	13,06	13,96	4,97	2,17	23,55	7,40	6,44	30,61	6,44	5,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	37,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.620,40	14,95	88,85	5,00	42,80	-	38,94	49,16	85,00	11,91	96,87	24,66	24,86	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	190,12	2,94	10,01	14,49	8,16	19,52	0,08	0,01	6,45	28,99	8,42	67,10	4,08	2,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.093,43	9,90	30,08	3,30	5,72	15,00	18,80	10,50	-	5,00	143,40	-	7,00	19,50
	Trong đó															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	103,98	2,00	-	2,50	2,23	-	-	6,00	-	3,00	2,50	-	4,00	4,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	75,35	7,00	-	-	-	8,00	-	2,00	-	2,00	19,29	-	3,00	11,46
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	54,74	-	24,80	-	1,09	6,50	2,50	-	-	-	13,70	-	-	3,00

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Phuong Son	Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khám Lạng	TT. Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Son	Xã Huyền Son	Xã Bắc Lũng	TT. Cầm Lý	Xã Yên Son	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +...+(29)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-	0,02
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NHK	10,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	28,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	3,00	-	-	0,80	0,90	-	0,80	-	-	-	-	-	-	0,50
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NHK	5,70	-	5,20	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	552,50													
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	255,89	0,90	0,08	-	1,50	-	15,50	2,50	-	-	102,00	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	87,00	2,35	3,24	27,41	5,01	5,36	1,18	0,52	0,55	3,51	0,05	20,95	0,77	0,28

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,52	2,00	-	-	-	0,30	-	3,05	2,05	0,31	-	0,40	0,40
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,85	-	-	-	-	0,30	-	0,30	1,50	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	15,69	2,00	-	-	-	-	-	2,75	0,55	0,21	-	0,40	0,40

(tiếp Biểu 3)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Phường Sơn	Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngõ	Xã Khám Lạng	TT. Lan Mâu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyền Sơn	Xã Bắc Lũng	TT. Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,12	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,60	-	-	0,02
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,52	-	0,27	5,03	5,09	5,21	0,46	-	0,45	9,79	2,63	0,70	2,37	3,00
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,64	-	-	-	-	-	-	-	-	4,14	-	0,50	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,85	-	-	0,58	2,70	-	-	-	0,45	-	-	-	0,02	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	2,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,69	-	0,21	0,95	1,63	2,59	0,15	-	-	0,90	1,10	0,01	1,34	0,50

